



## TÓM TẮT NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 9

### I. CÁC LOẠI THÌ TRONG TIẾNG ANH

#### 1. Thì hiện tại đơn

**Cấu trúc với động từ thường:**

- Khẳng định: S + Vs/es + O
- Phủ định: S + do/does + not + V + O
- Nghi vấn: Do/does + s + V + O ?

**Cấu trúc với động từ tobe:**

- Khẳng định: S + am/ is/ are + O
- Phủ định: S + am/ is/ are + not + O
- Nghi vấn: Am/ is/ are + S + O

Dấu hiệu nhận biết: Always, every, usually, often, sometime, rarely, generally, frequently, seldom.

#### 2. Thì hiện tại tiếp diễn

Cấu trúc:

- Khẳng định: S + be (am/ is/ are) + v\_ing + o
- Phủ định: S + be + not + v\_ing + o
- Nghi vấn: Be + s + v\_ing + o

Dấu hiệu nhận biết: now, right now, at present, at the moment, look!, listen!, be quiet!, keep silent!

#### 3. Thì hiện tại hoàn thành - present perfect

Cấu trúc:

- Khẳng định: S + have/ has + V3/ Ved + O
- Phủ định: S + have/ has + not + V3/ Ved + O



- Nghi vấn: Have/ has + S + V3/ Ved + O

Dấu hiệu nhận biết: Already, not...yet, just, ever, never, since..., for..., recently, before, ago, up to now, this is the first time, ...

#### 4. Thì quá khứ đơn

##### Cấu trúc với động từ thường:

- Khẳng định: S + V-ed + O
- Phủ định: S + did+ not + V + O
- Nghi vấn: Did + S + V + O?

##### Cấu trúc với động từ tobe:

- Khẳng định: S + was/were + O
- Phủ định: S+ was/ were + not + O
- Nghi vấn: Was/were + S + O?

Dấu hiệu nhận biết: Yesterday, yesterday morning, last week, last month, last year, last night.

#### 5. Thì quá khứ tiếp diễn

Cấu trúc:

- Khẳng định: S + was/were + V-ing + O
- Phủ định: S + wasn't/weren't + V-ing + O
- Nghi vấn: Was/were + S + V-ing + O?

Dấu hiệu nhận biết: While, at that very moment, at ... last night, where, and this morning (afternoon), when,...

#### 6. Thì tương lai đơn

Cấu trúc:

- Khẳng định: S + shall/ will + V-inf + O
- Phủ định: S + shall/ will + not+ V-inf + O
- Nghi vấn: Shall/ will + s + V-inf + O?

Dấu hiệu nhận biết : This..., tonight..., tomorrow, next..., in...



## 7. Thì tương lai gần

Cấu trúc:

**Am/is/are + going to + V**

Dấu hiệu nhận biết : This..., tonight, tomorrow, next..., in...

## II. TỪ LOẠI

### 1. Danh động từ (Gerund)

Danh động từ: Động từ nguyên mẫu thêm đuôi “-ing” (V-ing), được sử dụng như một danh từ.

Vị trí:

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ
- Đứng sau động từ làm tân ngữ
- Đứng sau “to be” làm bổ ngữ
- Đứng sau giới từ và liên từ
- Đứng sau một số động từ

### 2. Động từ nguyên thể

#### 2.1. Động từ nguyên thể có “to”

Các vị trí của động từ nguyên thể có “to”:

- Làm chủ ngữ trong câu
- Đứng sau tính từ: S + to-be + adjective + (for/ of + someone/ something) + (not) to V + ...
- Đứng sau động từ: S + V + (O) + (not) to V
- Đứng sau các từ nghi vấn “WH-question” (trừ “why”)
- Một số cấu trúc khác:
  - S + V + adjective + enough + (for someone) + (not) to V (*đủ...để*)
  - S + V + enough + N + (for someone) + (not) to V (*đủ...để*)
  - S + V + too + adjective + (for someone) + (not) to V (*quá...để*)
  - In order (not) to V/ So as (not) to V (*cấu trúc chỉ mục đích*)



## 2.2. Động từ nguyên thể không “to”

Động từ nguyên thể không “to” phần lớn đứng sau bổ nghĩa cho 3 nhóm động từ:

- Sau động từ khuyết thiếu (can, could, shall, should, may, might, had better,...)
- Sau các động từ chỉ tri giác: Hear, see, feel, watch, notice,... + O + V-inf
- Sau một số động từ khác:
  - Let/ make + O + V-inf
  - Help + V-inf/ to V-inf

## 3. Đại từ nhân xưng

- Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ: Đứng đầu câu hoặc mệnh đề.
- Đại từ nhân xưng làm tân ngữ: Đứng sau động từ trong câu.

**Bảng biến đổi đại từ nhân xưng:**

Đại từ nhân xưng chủ ngữ	Đại từ nhân xưng tân ngữ
I (Tôi)	me
You (Bạn/ các bạn)	you
We (Chúng tôi)	us
They (Họ)	them
He (Anh ấy)	him
She (Cô ấy)	her
It (Nó)	it

## 4. Collocation

Collocation hình thành từ thói quen sử dụng ngôn ngữ của người bản xứ, là sự kết hợp các từ với nhau theo đúng thứ tự, tạo thành cụm từ luôn đi kèm với nhau khi diễn đạt một thông tin nào đó.



Các dạng collocation thường gặp:

- Tính từ + Danh từ
- Danh từ + Danh từ
- Động từ + Danh từ
- Danh từ + Động từ
- Động từ + Tính từ
- Động từ + Trạng từ

### III. CẤU TRÚC CÂU

#### 1. Cấu trúc câu gián tiếp

Cấu trúc chung:

Mệnh đề tường thuật + that/ if/ từ hỏi + mệnh đề được tường thuật.

Cấu trúc từng dạng câu:

- Câu trần thuật: S + say(s)/said + (that) + mệnh đề được tường thuật
- Câu hỏi:
  - S + asked/ wanted to know/ wondered + if/ whether + S + V (câu hỏi yes/ no)
  - S + asked/ wondered/ wanted to know + Wh-question + S + V (câu hỏi WH-question)
- Câu mệnh lệnh: S + asked/ told/ requested/ demanded/ required/ order + O + (not) + to V

Quy tắc chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp bao gồm các bước: Xác định từ tường thuật -> Lùi thì -> Đổi đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, tính từ sở hữu -> Đổi cụm từ chỉ thời gian và nơi chốn.

#### 2. Cấu trúc câu bị động



**Cấu trúc chung:**

Câu chủ động	<b>S1</b>	<b>V</b>	<b>O</b>
Câu bị động	<b>S2</b>	<b>to be</b>	<b>P2</b>

**Công thức chuyển đổi câu chủ động sang câu bị động (7 thì trong chương trình lớp 9)**

<b>Thì</b>	<b>Chủ động</b>	<b>Bị động</b>
Hiện tại đơn	S + V(s/es) + O	S + am/is/are + P2
Hiện tại tiếp diễn	S + am/is/are + V-ing + O	S + am/is/are + being + P2
Hiện tại hoàn thành	S + have/has + P2 + O	S + have/has + been + P2
Quá khứ đơn	S + V-ed + O	S + was/were + P2
Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing + O	S + was/were + being + P2
Tương lai đơn	S + will + V-inf + O	S + will + be + P2
Tương lai gần	S + am/is/are going to + V-inf + O	S + am/is/are going to + be + P2

**Một số cấu trúc câu bị động đặc biệt:**

<b>Trường hợp</b>	<b>Câu chủ động</b>	<b>Câu bị động</b>
Động từ có 2 tân ngữ (tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp)	Cả 2 tân ngữ đều có thể làm chủ ngữ trong câu bị động (ưu tiên dùng tân ngữ chỉ người).	
Động từ chỉ giác quan (see, notice, hear, look, watch,...)	S + V + O + V-inf/ V-ing	S + be + P2 + to-inf/ V-ing



Động từ chỉ cảm xúc (like, love, hate, wish, prefer, hope, want...)	S + V + O + to-inf S + V + O + V-ing	S + V + O + to be + P2 S + V + being + P2
Động từ chỉ ý kiến (say, think, believe, report, know,...)	S + V (+ that) + clause (S2 + V2 + O2...)	It + be + P2 (+ that) + clause S2 + be + V (past part.) + to-inf/ to have + P2
Động từ let, make, help	S + let/make/help + O + bare-inf	S + be + made/helped + to-inf S + be + let + bare-inf
Thể sai khiến	S + have + O1 + V (bare-inf) + O2 S + get + O1 + to Vinf + O2	S + have/get + O2 + P2

### 3. Câu ước với “Wish”

#### Ước muốn ở hiện tại:

Khẳng định: S + wish(es) + S + V(past) + O

Phủ định: S + wish(es) + S + didn't + V + O

#### Ước muốn ở tương lai:

Khẳng định: S + wish(es) + S + would + V

Phủ định: S + wish(es) + S + wouldn't + V

#### Ước muốn ở quá khứ:

Khẳng định: S + wish(es) + S + had + VP II/ed + O

Phủ định: S + wish(es) + S + had not + VP II/ed + O

### 4. Câu điều kiện trong Tiếng Anh



<b>Câu điều kiện</b>	<b>Cấu trúc</b>
Câu điều kiện loại 0	If + S + V(s,es), S+ V(s,es)
Câu điều kiện loại 1	If + S + V (s, es)..., S + will/ can/ may (not) + V
Câu điều kiện loại 2	If + S + V-ed, S + would/ could/ should (not) + V-inf If + S + were (not), S + would/ could/ should (not) + V-inf
Câu điều kiện loại 3	If + S + had + Ved/ P2, S + would/ could/ should + have + Ved/ P2